| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 762/2025/DS-PT
Ngày: 30 - 12 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Toàn.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Trang Thư.

Bà Đào Thị Thủy.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Ông Lâm Thành Them – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 547/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2025/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 925/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long), (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông Lê Văn N, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 199, đường 14/9, Khóm S, Phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long). (Văn bản ủy quyền ngày 16/5/2025), (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Huỳnh Công T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là xã C, thành phố Cần Thơ).

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn*: Ông Huỳnh Trung K, sinh năm

1999; địa chỉ: Tổ 3, khóm G, xã T, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 14/8/2025), (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Ngô Thị T, là nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

***- Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:***

Vào năm 2016, bà có cho vợ chồng ông Huỳnh Công T và bà Nguyễn Thị Mỹ L, địa chỉ ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vay vay 03 lần tổng số tiền là 170.000.000 đồng (gồm ngày 28/10/2016 vay số tiền 50.000.000 đồng, mỗi ngày góp 1.000.000 đồng, thời hạn là 55 ngày; ngày 14/11/2016 vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, ngày góp 1.000.000 đồng, góp 65 ngày; ngày 15/12/2016 tiếp tục vay thêm số tiền 70.000.000 đồng, lãi xuất thỏa thuận 05%/tháng).

Sau khi vay số tiền trên ông T và bà L cứ hứa hẹn không chịu trả cho bà, đến đầu năm 2017 thì ông T và bà L bỏ địa phương đi. Đầu năm 2025, bà được biết nhờ bạn bè nói ông T và bà L chuyển về sống tại Chợ Mới, ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang từ năm 2018 đến nay.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Huỳnh Công T và bà Nguyễn Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc là 170.000.000 đồng, đồng thời trả lãi cho bà tính từ 15/01/2017 đến 15/3/2025 là 98 tháng, với mức lãi suất 1,66% số tiền là 276.556.000 đồng. Tổng gốc và lãi là 446.556.000 đồng và tiếp tục tính lãi đến khi xét xử xong cấp sơ thẩm.

***- Bị đơn ông Huỳnh Công T và bà Nguyễn Thị Mỹ L cùng trình bày:***

Trước đây ông, bà có quen biết với bà Ngô Thị T, thường trú ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Khoảng năm 2016, do làm ăn khó khăn nên ông, bà có hỏi bạc góp (vay tiền trả góp hàng ngày) của bà T cụ thể như sau:

Vào ngày 15 tháng 10 năm 2016 - âm lịch (ngày 14/11/2016 dương lịch), có hỏi bà T số tiền 50.000.000 đồng với hình thức góp ngày, mỗi ngày góp 1.000.000 đồng, góp 65 ngày là hết nợ. Ông, bà và bà T thống nhất được với nhau về số tiền vay và hình thức trả nợ và thống nhất viết giấy giao kèo (Tờ giao kèo mượn tiền - viết tay). Sau khi ký giấy giao kèo thì ông, bà đã thực hiện trả góp ngày thứ nhất cho bà T và nhận về số tiền 49.000.000 đồng. Ông, bà góp tiền cho bà T đều đặng mỗi ngày không phát sinh nợ lãi.

Đến ngày 28 tháng 10 năm 2016 âm lịch (sau khi góp được 14 ngày) ông, bà có hỏi bà T vay thêm số tiền 50.000.000 đồng nhưng bà T bắt buộc ông bà phải trả lại dứt điểm số tiền góp ngày 15 tháng 10 mới cho góp lại dây mới. Ông, bà thống nhất trả dứt điểm dây tiền góp ngày 15 tháng 10 và góp lại dây mới là ngày 28 tháng 10 năm 2016 âm lịch, bà T cũng thống nhất bớt tiền lãi cho ông, bà 7.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận, bà T giao cho ông, bà số tiền 6.000.000 đồng. Ông, bà và bà T có ghi tờ biên nhận ngày 18 tháng 10 năm 2016 âm lịch. Nội dung ghi tóm tắt như

sau "Vợ chồng ông T có lấy tiền của bà Ngô Thị T bằng số tiền là 50.000.000 đồng ngày 28/10/2016 âm lịch, một ngày vợ chồng ông T đóng cho bà T 1.000.000 đồng". Nhưng thực tế bà T chỉ đưa cho ông, bà số tiền 5.000.000 đồng, vì sau khi tính trả tiền nợ cũ bà T bảo số tiền nợ là 51.000.000 đồng, nhưng do trả trước hạn nên bà T bớt lãi 7.000.000 đồng, hai bên xác định số nợ gốc và lãi là 44.000.000 đồng. Bà T cho góp dây mới (50.000.000 đồng) phải trả số nợ cũ (44.000.000 đồng), nên đưa ông, bà 6.000.000 đồng và ông, bà góp ngày đầu tiên cho dây tiền ngày 28/10/2016 hết 1.000.000 đồng nên chỉ nhận được 5.000.000 đồng. Do tin tưởng nhau nên khi ký Tờ biên nhận ngày 28 tháng 10 năm 2016 thì ông, bà không có yêu cầu bà T hủy bỏ Tờ giao kèo mượn tiền ngày 15 tháng 10 năm 2016. Ông, bà có thực hiện trả góp tiền mỗi ngày cho bà T đến khi hết tết nguyên đán năm 2017 thì dứt điểm số tiền góp nói trên.

Vào ngày 15 tháng 12 năm 2016 thì ông, bà hỏi bà T vay thêm số tiền 70.000.000 đồng để lấy vốn làm ăn dịp tết và có thế chấp cho bà T một hồ sơ nền nhà tái định cư của gia đình ông, bà. Hai bên thống nhất vay và cho vay với hình thức trả lãi ngày mỗi ngày 1.000.000 đồng cho số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng, sau khi nhận tiền và giao giấy tờ nhà đất cho bà T ông, bà có đóng lãi mỗi ngày 1.000.000 đồng đến cuối tháng 3 năm 2017 âm lịch thì ngưng đóng. Sau đó, cha ông T có đến gặp bà T để lấy lại hồ sơ nhà đất mà ông, bà thế chấp cho bà T. Cha ông T và bà T có xác định lại số tiền nợ gốc và số tiền đóng lãi mỗi ngày của ông, bà và hai bên thừa nhận số tiền đóng lãi đã nhiều hơn tiền nợ gốc nên thống nhất chấm dứt nợ và trả lại hồ sơ nhà đất cho gia đình ông, bà.

Đến khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2022, bà T có gọi cho bà L thông báo rằng ông T còn nợ bà T số tiền 8.000.000 đồng, nên bà L thống nhất còn nợ số tiền 8.000.000 đồng và xin trả dần, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng. Sau đó, bà L đã chuyển khoản trả cho bà T 04 lần, mỗi lần 2.000.000 đồng thì dứt điểm.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả nợ gốc tổng số tiền 170.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật, không đồng ý với yêu cầu tính thời hiệu khởi kiện của bị đơn. Quá trình giải quyết bị đơn thừa nhận tiền nợ theo các biên nhận tiền, thừa nhận chữ ký, chữ viết và nhận tiền, cho rằng có trả tiền nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Huỳnh Công T, bà Nguyễn Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị T số tiền vốn gốc là 170.000.000 đồng; yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn với số tiền 144.692.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì sau đó các bên có chốt nợ số tiền 8.000.000 đồng và đã trả xong nợ giữa các bên, việc cho vay vào năm 2016, thỏa thuận trả ngày nên đã góp đủ cho nguyên đơn, đối với hai biên nhận cách nhau thời gian ngắn nếu bị đơn vi phạm nghĩa vụ thì nguyên đơn không thể cho vay các lần tiếp theo, việc cho vay vào năm 2016 cho đến năm 2025 mới khởi kiện là không phù hợp, nên đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2025/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2025 đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 184, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 429, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 427, Điều 473, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T về đòi lại số tiền gốc.

Buộc ông Huỳnh Công T, bà Nguyễn Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị T số tiền vốn gốc là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm trả số tiền thì hàng tháng còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn với số tiền 144.692.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/9/2025, nguyên đơn bà Ngô Thị T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2025/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ và được Tòa án cấp sơ thẩm nhận cùng ngày. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc ông T và bà L có trách nhiệm trả cho bà số tiền lãi là 144.692.000 đồng.

*- Tại phiên tòa phúc thẩm:*

*+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng: Quá trình tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm thì bị đơn đã thừa nhận nợ nguyên đơn tổng cộng số tiền 170.000.000 đồng, nên thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại. Vì vậy, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà T, tính lãi suất từ ngày 15/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 0,83%/tháng.*

*+ Đến thời điểm mở phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không có sự thỏa thuận nào liên quan đến việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.*

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà T và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) – viết tắt là

Bộ luật TTDS, để giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần hai, nguyên đơn bà Ngô Thị T vắng mặt, nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Huỳnh Trung Kiên vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của những người vừa nêu không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật TTDS, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo; thời hạn kháng cáo của nguyên đơn bà T là đúng chủ thể có quyền kháng cáo, đảm bảo về hình thức và còn trong thời hạn kháng cáo được quy định tại Điều 271, Điều 272, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật TTDS, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc ông T và bà L có trách nhiệm trả cho bà số tiền lãi là 144.692.000 đồng. Xét thấy, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm các bên đương sự đều thống nhất xác định theo Biên nhận ngày 15/10/2016 (âm lịch), bị đơn vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng; Biên nhận ngày 28/10/2016 (âm lịch), bị đơn vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng; Biên nhận ngày 15/12/2016 (âm lịch), bị đơn vay của bà T số tiền 70.000.000 đồng và bị đơn đã nhận tiền đầy đủ theo các biên nhận tổng cộng là 170.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật TTDS. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng đã trả tiền xong cho nguyên đơn, nhưng không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật TTDS, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 170.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Mặc dù, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với các khoản vay trên, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận áp dụng thời hiệu khởi kiện và không đồng ý tính lãi suất đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến yếu tố *"Thừa nhận nợ"* của bị đơn đối với nguyên đơn để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là chưa đầy đủ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự này được bắt đầu lại kể từ ngày 28/6/2025 (ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện thừa nhận nợ tại Bản tự khai ngày 27/6/2025), nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Như vậy, theo điểm a khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định *"Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả, trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015"*. Tại 03 biên nhận

nợ nêu trên các bên không ghi rõ lãi suất là bao nhiêu, nên lãi suất được xác định bằng 10%/năm (0,83%/tháng) được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Lãi suất được tính như sau: Từ ngày 15/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 23/8/2025 = 08 năm 07 tháng 08 ngày x 0,83%/tháng = 145.709.266 đồng, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi số tiền 144.692.000 đồng là có lợi cho bị đơn.

[4] Từ những nhận định tại mục [3] nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà T là có căn cứ, nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật TTDS, để sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ theo hướng buộc bị đơn trả thêm cho nguyên đơn tiền lãi là 144.692.000 đồng. Do nhận thức về pháp luật cần áp dụng chưa thống nhất, nên việc sửa án sơ thẩm là khách quan.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật TTDS và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Như vậy, ông T và bà L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền 314.692.000 đồng, nên phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 15.734.600 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật TTDS và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm, nên nguyên đơn bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật TTDS và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà T và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật TTDS, để giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ là chưa phù hợp, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); căn cứ điểm a khoản 1 Điều 157, điểm a khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thị T.

**2.** Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2025/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ. Án tuyên như sau:

*2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị T.*

*- Buộc bị đơn ông Huỳnh Công T và bà Nguyễn Thị Mỹ L cùng có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị T tổng số tiền là 314.692.000 đồng (Ba trăm mười bốn triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng). Trong đó, vốn gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi là 144.692.000 đồng.*

*- Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.*

*2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Công T và bà Nguyễn Thị Mỹ L cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 15.734.600 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn sáu trăm đồng). Trả lại cho bà Ngô Thị T số tiền 10.900.000 đồng (Mười triệu chín trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0003778 ngày 23/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ).*

**3.** Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho bà Ngô Thị T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0002965 ngày 09/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

**4.** Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**5.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 14 - Cần Thơ
- Phòng THADS khu vực 14 - Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Nguyễn Văn Toàn**